



Số: 10/2018/CBTT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính quý I năm
2018

Gia Lai; ngày 17 tháng 04 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn - TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0269 3 756096 Fax: 0269 3756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Tổng giám đốc.

Điện thoại: 0269 3 756093.

Fax: 0269 3 756097.

Loại công bố thông tin: 24h 72 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- o Báo cáo tài chính quý I năm 2018 và giải trình biến động KQKD quý I năm 2018, thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn "www.sesan4a.com.vn - mục công bố thông tin".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- . Như trên
- . CT.HĐQT (b/cáo)
- . Lưu VP, HĐQT

Tài liệu gửi kèm: : Báo cáo tài chính quý I năm 2018; Giải trình biến động kết quả SXKD quý I, năm 2018.

Người thực hiện công bố thông tin

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**
Số : 30 /2018/CV - TCKT.SHJC
V/v : "Giải trình biến động KQKD
Quý I năm 2018"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Pleiku , Ngày 10 tháng 04 năm 2018

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính Quý I năm 2018 Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý I năm 2018 cao hơn cùng kỳ năm trước như sau :

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A chủ yếu sản xuất điện thương phẩm , doanh thu bán hàng từ sản xuất điện , nguồn nguyên liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước thiên nhiên . Trong Quý I năm 2018 do điều kiện thời tiết thuận lợi hơn cùng kỳ năm 2017 việc chạy máy phát điện ổn định hơn , do đó doanh thu và lợi nhuận kỳ này cao hơn so với cùng kỳ năm trước .

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD Quý I năm 2018 của Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4A

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TCKT , TH



NGUYỄN BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A
650 LÊ DUẨN, TP.PLEIKU, TỈNH GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2018
Kết thúc vào ngày 31/03/2018

Gia Lai, Tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2018 VNĐ | 01/01/2018 VNĐ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 113.169.808.726 | 150.149.583.122 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 43.424.145.256 | 118.808.399.506 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 9.424.145.256 | 6.235.675.243 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 6 | 34.000.000.000 | 112.572.724.263 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 26.131.805.556 | 2.131.805.556 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7 | 26.131.805.556 | 2.131.805.556 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 41.353.158.779 | 26.943.248.709 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 38.863.542.083 | 24.306.908.387 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 9 | 496.516.906 | 395.400.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 1.993.099.790 | 2.240.940.322 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.574.723.949 | 1.580.154.165 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 11 | 1.574.723.949 | 1.580.154.165 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 685.975.186 | 685.975.186 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 685.975.186 | 685.975.186 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.073.657.550.343 | 1.086.177.003.769 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.066.390.188.943 | 1.078.909.642.369 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 1.062.990.188.943 | 1.075.509.642.369 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.386.756.666.934 | 1.386.792.285.982 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (323.766.477.991) | (311.282.643.613) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 80.000.000 | 80.000.000 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 80.000.000 | 80.000.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.187.361.400 | 7.187.361.400 |
| 1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 16 | 7.187.361.400 | 7.187.361.400 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.186.827.359.069 | 1.236.326.586.891 |

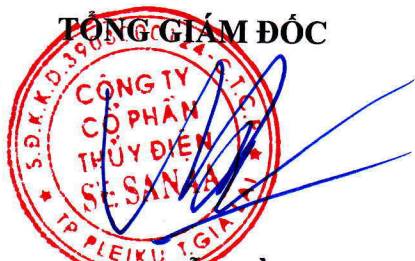
Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2018 VNĐ | 01/01/2018 VNĐ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 700.047.484.874 | 708.262.692.371 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 79.941.634.874 | 88.156.842.371 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | | 4.573.547 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 5.035.994.098 | 11.686.204.098 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | | 1.201.000.000 |
| 3. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 736.279.041 | 909.232.299 |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 1.460.828.683 | 1.529.149.375 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20a | 72.039.000.000 | 72.039.000.000 |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 669.533.052 | 787.683.052 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 620.105.850.000 | 620.105.850.000 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20b | 620.105.850.000 | 620.105.850.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 486.779.874.195 | 528.063.894.520 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 486.779.874.195 | 528.063.894.520 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 21 | 422.000.000.000 | 422.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 21 | 422.000.000.000 | 422.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 21 | 14.026.367.939 | 14.026.367.939 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 21 | 50.753.506.256 | 92.037.526.581 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 21 | 28.737.526.581 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 21 | 22.015.979.675 | 92.037.526.581 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.186.827.359.069 | 1.236.326.586.891 |

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÌNH

Gia Lai, Ngày 05 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2018

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính


| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 (VND) | | Năm 2017 (VND) | |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| | | | Quý 1/2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này | Quý 1/2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 53.399.409.434 | 53.399.409.434 | 46.821.465.162 | 46.821.465.162 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | - | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 53.399.409.434 | 53.399.409.434 | 46.821.465.162 | 46.821.465.162 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 18.213.296.404 | 18.213.296.404 | 18.844.195.211 | 18.844.195.211 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 35.186.113.030 | 35.186.113.030 | 27.977.269.951 | 27.977.269.951 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 342.243.758 | 342.243.758 | 1.455.912.159 | 1.455.912.159 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 10.676.794.361 | 10.676.794.361 | 12.184.245.800 | 12.184.245.800 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 10.676.794.361 | 10.676.794.361 | 12.183.944.600 | 12.183.944.600 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | - | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 1.675.296.982 | 1.675.296.982 | 1.804.355.411 | 1.804.355.411 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30 | | 23.176.265.445 | 23.176.265.445 | 15.444.580.899 | 15.444.580.899 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | - | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | - | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | | - | | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 23.176.265.445 | 23.176.265.445 | 15.444.580.899 | 15.444.580.899 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 1.160.285.770 | 1.160.285.770 | 772.229.045 | 772.229.045 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 22.015.979.675 | 22.015.979.675 | 14.672.351.854 | 14.672.351.854 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 28 | 522 | 522 | 348 | 348 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN BÌNH

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày 31 tháng 03 năm 2018


Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính


| Chỉ tiêu | Mã số | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 40.166.106.074 | 119.249.146.124 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (135.240.453) | (2.904.693.377) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (2.284.297.062) | (2.376.240.779) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (11.585.353.361) | (12.176.629.526) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (5.365.353.096) | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 4.177.556.580 | 12.989.388.817 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (16.055.319.725) | (19.933.127.540) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 8.918.098.957 | 94.847.843.719 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (20.000.000) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (24.000.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 19.284.033.048 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 880.443.428 | 1.104.998.158 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (23.119.556.572) | 20.369.031.206 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (37.312.000.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (61.182.796.635) | (1.067.619.850) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (61.182.796.635) | (38.379.619.850) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (75.384.254.250) | 76.837.255.075 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 118.808.399.506 | 41.971.144.431 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 43.424.145.256 | 118.808.399.506 |


TỔNG GIÁM ĐỐC

Kế toán trưởng

Lập biểu


NGUYỄN BÌNH


Vũ Thị Hậu


Nguyễn Thị Thanh Duyên

Gia Lai, Ngày 05 tháng 03 năm 2018

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC

1- Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (Sau đây gọi tắt là " Công ty ") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp . Công ty là đơn vị hoạch toán độc lập , hoạt động theo Luật Doanh nghiệp , Điều lệ Công ty và các Quy định pháp lý hiện hành có liên quan . Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16 tháng 12 năm 2013 .

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính : Sản xuất kinh doanh điện năng

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện .
- Xây dựng công trình công nghiệp.
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế.
- Xây dựng công trình dân dụng.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng công trình thủy lợi.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- San lấp mặt bằng.
- Sản xuất điện , truyền tải điện.
- Phân phối và kinh doanh điện năng.
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện.
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện.
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm . Báo cáo tài chính này được lập vào Quý I/2018 bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/03 năm 2018
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành .

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ .

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán , các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại . Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ .

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái " . Theo đó , chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ .

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm : Tiền mặt tại quỹ , tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư , có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo .

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu , kỳ phiếu) , trái phiếu , cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai , các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác .

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại . Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư .

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ .

4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại , phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty và người mua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Phải thu khác là các khoản phải thu mang tính chất thương mại , không liên quan đến giao dịch mua bán , nội bộ .

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi . Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản , đang làm thủ tục giải thể , mất tích , bỏ trốn , ... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính .

4.5. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc . Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính .

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế .

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng . Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó . Các chi phí không thỏa mãn được điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ .

Khấu hao

- Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 - 46 |
| Máy móc thiết bị | 3 - 25 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 - 6 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc nhà máy Thủy điện Sê San 4A áp dụng tại công ty là 25 năm , dài hơn so với thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính . Việc điều chỉnh này đã được Sở tài Chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC - TCDN ngày 01/12/2014 .

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

- Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế .
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn , quyền sử dụng đất không thời hạn)
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất .
- Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .

Khấu hao

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao . Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty

4.8. Chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn . Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ . Căn cứ vào tính chất , mức độ chi phí , Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả bao gồm : Phải trả người bán , phải trả khác :
- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại , phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại , không liên quan đến giao dịch mua bán , nội bộ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc , được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Các khoản nợ phải trả được công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng , kỳ hạn gốc , kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn , dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng ,theo các kế ước vay kỳ hạn gốc , kỳ hạn nợ còn lại theo nguyên tệ .

Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty . Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh , trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán " chi phí đi vay "
- Chi phí khi đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư , xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó . Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó .
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư , xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn , trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết . Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa .

4.12 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông .
- Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức .

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện Quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam .
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng .

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ . Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính .

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn . Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính . Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư .

- Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất , kinh doanh của Công ty , được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế .

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại , giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại .

- Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau :

+ Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo .

+ Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau .

4.15 Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của sản phẩm , hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ , theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng .

- Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ , không tính vào giá thành sản phẩm , dịch vụ .

4.16 Chi phí tài chính

- Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính : Chi phí lãi tiền vay , lãi mua hàng trả chậm , lãi thuê tài sản thuê tài chính , chiết khấu thanh toán cho người mua , các khoản chi phí và lỗ do thanh lý , nhượng bán các khoản đầu tư , dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh , dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác , khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ , lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác .

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp .

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành , chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán . Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ .

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính .

4.19 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

+ Tài sản tài chính

- Tại ngày ghi nhận ban đầu , tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó . Tài sản tài chính của Công ty bao gồm : tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , đầu tư tài chính , các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác .

+ Nợ phải trả tài chính

- Tại ngày khi nhận ban đầu , nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó . Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm : Các khoản vay , phải trả người bán , chi phí phải trả và phải trả khác .

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại , chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu .

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT : Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm , các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành .

- Thuế thu nhập doanh nghiệp :

+ Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025)

+ Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023)

+ Các hoạt động khác áp dụng thuế suất quy định hiện hành .

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai .

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành .

4.21 Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 | | |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|----------|
| 5. Tiền | | | | |
| - Tiền mặt | 439.168.344 | 318.557.465 | | |
| - Tiền gửi ngân hàng | 8.984.976.912 | 5.917.117.778 | | |
| Cộng | 9.424.145.256 | 6.235.675.243 | | |
| 6. Các khoản tương đương tiền | 31/03/2018 | 01/01/2018 | | |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03-12 tháng | 34.000.000.000 | 112.572.724.263 | | |
| Cộng | 34.000.000.000 | 112.572.724.263 | | |
| 7. Các khoản đầu tư tài chính | | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31/03/2018 | 01/01/2018 | | |
| - Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03-12 tháng | 26.131.805.556 | 2.131.805.556 | | |
| Cộng | 26.131.805.556 | 2.131.805.556 | | |
| 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 31/03/2018 | 01/01/2018 | | |
| - Tập đoàn điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện | 38.863.542.083 | 24.270.908.387 | | |
| - Công ty CP Sông Đà 505 | - | 36.000.000 | | |
| Cộng | 38.863.542.083 | 24.306.908.387 | | |
| 9. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 31/03/2018 | 01/01/2018 | | |
| - CÔNG TY TNHH XD & TM ĐIỆN NĂNG | 395.400.000 | 395.400.000 | | |
| - Công ty TNHH Anh Bình | 88.674.000 | | | |
| - Các đối tượng khác | 12.442.906 | | | |
| Cộng | 496.516.906 | 395.400.000 | | |
| 10. Phải thu ngắn hạn khác | 31/03/2018 | 01/01/2018 | | |
| - Tạm ứng | 1.949.454.128 | 1.659.094.990 | | |
| - Lãi dự thu | 43.645.662 | 581.845.332 | | |
| Cộng | 1.993.099.790 | 2.240.940.322 | | |
| 11. Hàng tồn kho | | | | |
| | 31/03/2018 | 01/01/2018 | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | | |
| Nguyên liệu , Vật liệu | 1.574.723.949 | - | 1.580.154.165 | - |
| Cộng | 1.574.723.949 | - | 1.580.154.165 | - |

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/03/2018 là 0 đồng

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Bảo hiểm rủi ro tài sản | 408.242.436 | 408.242.436 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 277.732.750 | 277.732.750 |
| Cộng | 685.975.186 | 685.975.186 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa , vật kiến trúc | Máy móc , thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị , dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 448.069.189.525 | 924.414.521.761 | 14.085.637.180 | 222.937.516 | 1.386.792.285.982 |
| Mua sắm trong kỳ | | | | | - |
| Giảm trong kỳ | | | | 35.619.048 | 35.619.048 |
| Số cuối kỳ | 448.069.189.525 | 924.414.521.761 | 14.085.637.180 | 187.318.468 | 1.386.756.666.934 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu kỳ | 72.610.150.143 | 232.121.190.713 | 6.328.365.241 | 222.937.516 | 311.282.643.613 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.756.912.289 | 9.311.540.720 | 451.000.417 | | 12.519.453.426 |
| Giảm trong kỳ | | | | 35.619.048 | 35.619.048 |
| Số cuối kỳ | 75.367.062.432 | 241.432.731.433 | 6.779.365.658 | 187.318.468 | 323.766.477.991 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 375.459.039.382 | 692.293.331.048 | 7.757.271.939 | - | 1.075.509.642.369 |
| Số cuối kỳ | 372.702.127.093 | 682.981.790.328 | 7.306.271.522 | - | 1.062.990.188.943 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản cho vay : 1.051.613.031.400đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2018 : 4.632.167.804đồng .

14. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu kỳ | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |
| Mua trong kỳ | - | - |
| Thanh lý , nhượng bán | - | - |
| Số cuối kỳ | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |
| Khấu hao | | |
| Số đầu kỳ | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | - |
| Thanh lý , nhượng bán | - | - |
| Số cuối kỳ | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu kỳ | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |
| Số cuối kỳ | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |

- Không có TSCĐ vô hình để thế chấp , cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/03/2018

- Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn , TP.Pleiku , Tỉnh Gia Lai , nguyên giá 3.400.000.000 đồng do nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-04 Gia Lai

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Chi phí khảo sát dự án mới | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Cộng | 80.000.000 | 80.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| 16. Thiết bị , vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn | 7.187.361.400 | 7.187.361.400 |
| Cộng | 7.187.361.400 | 7.187.361.400 |

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.033.171.313 | 5.339.940.943 | 5.404.646.605 | 1.968.465.651 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.363.803.098 | 1.160.285.770 | 5.365.353.096 | 1.158.735.772 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 67.680.487 | 782.790.671 | 838.075.158 | 12.396.000 |
| Thuế tài nguyên | 2.128.499.308 | 5.102.894.281 | 5.334.996.914 | 1.896.396.675 |
| Phí và lệ phí | 2.093.049.892 | 731.542.000 | 2.824.591.892 | - |
| Cộng | 11.686.204.098 | 13.117.453.665 | 19.767.663.665 | 5.035.994.098 |

| 18. Chi phí phải trả ngắn hạn | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Trích trước lãi vay | 735.605.742 | 908.559.000 |
| - Các khoản trích trước khác | 673.299 | 673.299 |
| Cộng | 736.279.041 | 909.232.299 |

| 19. Phải trả ngắn hạn khác | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Cổ tức , lợi nhuận phải trả | 1.460.828.683 | 1.529.149.375 |
| Cộng | 1.460.828.683 | 1.529.149.375 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

20.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|-------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 72.039.000.000 | - | - | 72.039.000.000 |
| Ngân hàng BIDV CN Nam Gia Lai | 72.039.000.000 | - | - | 72.039.000.000 |
| Cộng | 72.039.000.000 | - | - | 72.039.000.000 |

20.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|-------------------------------|------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Vay dài hạn | 620.105.850.000 | - | - | 620.105.850.000 |
| Ngân hàng BIDV CN Nam Gia Lai | 620.105.850.000 | - | - | 620.105.850.000 |
| Cộng | 620.105.850.000 | - | - | 620.105.850.000 |

21. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối và các quỹ | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 422.000.000.000 | | 13.026.367.939 | 27.265.757.375 | 462.292.125.314 |
| - Tăng trong năm | | | 1.000.000.000 | 134.237.526.581 | 135.237.526.581 |
| - Giảm trong năm | | | | 69.465.757.375 | 69.465.757.375 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 422.000.000.000 | - | 14.026.367.939 | 92.037.526.581 | 528.063.894.520 |
| Số dư tại 01/01/2018 | 422.000.000.000 | - | 14.026.367.939 | 92.037.526.581 | 528.063.894.520 |
| - Tăng trong năm | | | | 22.015.979.675 | 22.015.979.675 |
| - Giảm trong năm | | | | 63.300.000.000 | 63.300.000.000 |
| Số dư tại 31/03/2018 | 422.000.000.000 | - | 14.026.367.939 | 50.753.506.256 | 486.779.874.195 |

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH 30/4 Gia Lai | 227.059.030.000 | 227.059.030.000 |
| Cổ đông khác | 194.940.970.000 | 194.940.970.000 |
| Cộng | 422.000.000.000 | 422.000.000.000 |

c - Cổ phiếu

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 42.200.000 | 42.200.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 42.200.000 | 42.200.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 42.200.000 | 42.200.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 42.200.000 | 42.200.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH) | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 31/03/2018 | 31/12/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 92.037.526.581 | 27.265.757.375 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này | 22.015.979.675 | 134.237.526.581 |
| Phân phối lợi nhuận | | 69.465.757.375 |
| - Phân phối lợi nhuận kỳ trước | 63.300.000.000 | 27.265.757.375 |
| + Trích Quỹ đầu tư phát triển | | 1.000.000.000 |
| + Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 945.757.375 |
| + Tạm ứng cổ tức bằng tiền | 63.300.000.000 | 25.320.000.000 |
| - Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này | | 42.200.000.000 |
| + Tạm ứng cổ tức bằng tiền | | 42.200.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 50.753.506.256 | 92.037.526.581 |

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01 /2018/NQ - HĐQT ngày 05/01/2018 phê duyệt chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ , tương đương 63.300.000.000 đồng . Theo đó Công ty đã tiến hành chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 vào ngày 01/02/2018.

22 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2018 (VNĐ) | | Năm 2017 (VNĐ) | |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| | Quý I/2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Quý I/2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |
| - Doanh thu bán điện thương phẩm | 53.399.409.434 | 53.399.409.434 | 46.821.465.162 | 46.821.465.162 |
| Cộng | 53.399.409.434 | 53.399.409.434 | 46.821.465.162 | 46.821.465.162 |

23 . Giá vốn hàng bán

| | Năm 2018 (VNĐ) | | Năm 2017 (VNĐ) | |
|--------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| | Quý I/2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Quý I/2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |
| - Giá vốn hàng bán | 18.213.296.404 | 18.213.296.404 | 18.844.195.211 | 18.844.195.211 |
| Cộng | 18.213.296.404 | 18.213.296.404 | 18.844.195.211 | 18.844.195.211 |

24. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2018 (VNĐ) | | Năm 2017 (VNĐ) | |
|---------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| | Quý I/2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Quý I/2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |
| - Lãi tiền gửi | 342.243.758 | 342.243.758 | 936.582.159 | 936.582.159 |
| - Chênh lệch tỷ giá | - | - | 519.330.000 | 519.330.000 |
| Cộng | 342.243.758 | 342.243.758 | 1.455.912.159 | 1.455.912.159 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25. Chi phí tài chính

| | Năm 2018 (VNĐ) | | Năm 2017 (VNĐ) | |
|------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| | Quý I/2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Quý I/2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |
| - Chi phí lãi vay | 10.676.794.361 | 10.676.794.361 | 12.183.944.600 | 12.183.944.600 |
| - Lỗ Chênh lệch tỷ giá | | | 301.200 | 301.200 |
| Cộng | 10.676.794.361 | 10.676.794.361 | 12.184.245.800 | 12.184.245.800 |

26. Chi phí Quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kì

| | Quý I/2018 | Quý I/2017 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 590.401.000 | 636.311.506 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 504.234.030 | 165.202.780 |
| - Chi phí QLDN khác | 580.661.952 | 1.002.841.125 |
| Cộng | 1.675.296.982 | 1.804.355.411 |

27. Chi phí thuế TNDN Hiện hành

| | Quý I/2018 | Quý I/2017 |
|---|----------------------|--------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 23.174.715.440 | 15.444.580.899 |
| + Hoạt động SXKD được ưu đãi | 23.174.715.440 | 15.444.580.899 |
| + Hoạt động SXKD không được ưu đãi | - | - |
| - Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | | |
| + Điều chỉnh tăng | | |
| + Điều chỉnh giảm | | |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 23.174.715.440 | 15.444.580.899 |
| + Hoạt động SXKD được ưu đãi | 23.174.715.440 | 15.444.580.899 |
| + Hoạt động SXKD không được ưu đãi | - | - |
| - Thuế TNDN | 1.160.285.770 | 772.229.045 |
| + Hoạt động SXKD được ưu đãi | 1.160.285.770 | 772.229.045 |
| + Hoạt động SXKD không được ưu đãi | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.160.285.770 | 772.229.045 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

28 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý I/2018 | Quý I/2017 |
|---|----------------|----------------|
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.015.979.675 | 14.672.351.854 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | - |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 22.015.979.675 | 14.672.351.854 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kì | 42.200.000 | 42.200.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 522 | 348 |

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 cũng như điều lệ Công ty không quy định số liệu trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi; Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu quý này chưa giảm trừ số sẽ trích quỹ Khen thưởng phúc lợi

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý I/2018 | Quý I/2017 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 138.617.126 | 108.648.813 |
| - Chi phí nhân công | 1.589.372.000 | 1.964.506.535 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.519.453.426 | 12.180.422.176 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | - |
| - Chi phí khác bằng tiền | 5.638.150.834 | 6.394.973.098 |
| Cộng | 19.885.593.386 | 20.648.550.622 |

30 . Báo cáo bộ phận

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác .

- Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam .

31. Công cụ tài chính

a . Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông .

b . Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản .

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá và tỷ giá .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết . Để giảm thiểu rủi ro này , Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích , dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp . Chủ tịch HĐQT và ban Tổng Giám Đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh , do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào . Tuy nhiên chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp .

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do các khoản vay nợ có gốc ngoại tệ , Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá . Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như : tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ , lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp , dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai , sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản .

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/03/2018 như sau

| | Ngoại tệ | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------------|----------|------------|------------|
| Tài sản tài chính | | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | |
| - Các khoản vay | USD | 22.530.000 | 22.530.000 |

Quản lý rủi ro tín dụng

- Khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam , với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam , Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng .

Quản lý rủi ro thanh khoản

- Để quản lý rủi ro thanh khoản , đáp ứng các nhu cầu về vốn , nghĩa vụ tài chính hiện nay và trong tương lai , Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền , tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi , tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác , chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn , sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó , ...

- Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

| | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 31/03/2018 | | | |
| - Chi phí phải trả | 736.279.041 | | 736.279.041 |
| - Vay và nợ thuê tài chính | 72.039.000.000 | 620.105.850.000 | 692.144.850.000 |
| - Phải trả khác | 1.460.828.683 | | 1.460.828.683 |
| Cộng | 74.236.107.724 | 620.105.850.000 | 694.341.957.724 |
| 31/12/2017 | | | |
| - Phải trả người bán | 4.573.547 | | 4.573.547 |
| - Chi phí phải trả | 909.232.299 | | 909.232.299 |
| - Vay và nợ thuê tài chính | 72.039.000.000 | 620.105.850.000 | 692.144.850.000 |
| - Phải trả khác | 1.529.149.375 | | 1.529.149.375 |
| Cộng | 74.481.955.221 | 620.105.850.000 | 694.587.805.221 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc Công ty cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn .

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau :

| | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| 31/03/2018 | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 43.424.145.256 | | 43.424.145.256 |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 26.131.805.556 | | 26.131.805.556 |
| - Phải thu khách hàng | 38.863.542.083 | | 38.863.542.083 |
| - Phải thu khác | 1.993.099.790 | | 1.993.099.790 |
| Cộng | 110.412.592.685 | - | 110.412.592.685 |
| 31/12/2017 | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 118.808.399.506 | | 118.808.399.506 |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.131.805.556 | | 2.131.805.556 |
| - Phải thu khách hàng | 24.306.908.387 | | 24.306.908.387 |
| - Phải thu khác | 2.240.940.322 | | 2.240.940.322 |
| Cộng | 147.488.053.771 | - | 147.488.053.771 |

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

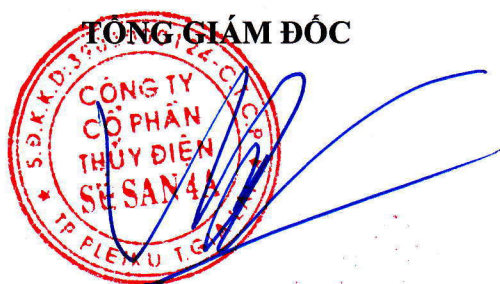
Mối quan hệ

- Công ty TNHH 30/4 Gia Lai

Công ty mẹ

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính năm 2017 kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC và Báo cáo Tài chính Quý 1 năm 2017 do Công ty lập .



NGUYỄN BÌNH

Gia Lai, Ngày 05 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên